

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được kiểm toán





CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – QUẢNG BÌNH

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

Khái quát về công ty

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng).

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính năm 2021 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên
Ông Trần Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên

Ban Giám Đốc

Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Giám Đốc	
Ông Nguyễn Thành Lộc	Phó Giám Đốc	Đến ngày 31/12/2021
Ông Trần Quang	Phó Giám Đốc	Từ ngày 01/02/2022

Ban Kiểm Soát

Bà Nguyễn Thị Thanh Thanh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên
Ông Trần Đức Giang	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Nam Hương Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

Trách nhiệm của Ban giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám Đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và các dự đoán hợp lý, thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ khi không thích hợp để cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám Đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Giám đốc Công ty đã phê chuẩn Báo cáo tài chính đính kèm từ trang 05 đến trang 29 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính 2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

TM. Ban Giám Đốc



Nguyễn Thị Nam Hương

Giám Đốc



Số: 28./BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được lập ngày 15 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Bia Hà Nội – Quảng Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2022

Công ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính
Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN)

Giám đốc



Nguyễn Minh Tiến

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0547-2018-152-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Cúc

Chứng nhận đăng ký hành nghề số:
0700-2018-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		13.714.215.260	18.972.963.185
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.512.889.510	2.749.290.361
1. Tiền	111		506.864.025	1.749.290.361
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.006.025.485	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.000.000.000	5.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.006.170.406	1.645.007.264
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	966.573.973	1.552.834.457
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		-	3.908.423
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	192.424.108	241.092.059
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(152.827.675)	(152.827.675)
IV. Hàng tồn kho	140		8.195.155.344	9.455.069.819
1. Hàng tồn kho	141	V.06	8.195.155.344	9.455.069.819
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	123.595.741
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	-	123.595.741
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.551.350.918	39.389.300.031
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.661.041.065	33.956.692.141
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	28.661.041.065	33.956.692.141
- Nguyên giá	222		165.115.561.125	164.520.868.510
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(136.454.520.060)	(130.564.176.369)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	V.08	3.914.014.793	4.601.335.109
- Nguyên giá	231		9.576.701.350	9.791.346.185
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.662.686.557)	(5.190.011.076)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	115.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	115.000.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		976.295.060	716.272.781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	976.295.060	716.272.781
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		47.265.566.178	58.362.263.216

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		5.251.762.150	6.198.540.616
I. Nợ ngắn hạn	310		5.049.822.150	6.112.440.616
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	224.315.248	91.129.050
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	3.496.022.429	4.139.471.234
4. Phải trả người lao động	314		1.325.490.755	1.831.346.614
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.993.718	50.493.718
II. Nợ dài hạn	330		201.940.000	86.100.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.12	201.940.000	86.100.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.013.804.028	52.163.722.600
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.13	41.263.422.192	51.246.032.504
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		58.000.000.000	58.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.837.594.674	12.837.594.674
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(29.574.172.482)	(19.591.562.170)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(19.591.562.170)	(10.805.149.815)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9.982.610.312)	(8.786.412.355)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.14	750.381.836	917.690.096
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		750.381.836	917.690.096
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		47.265.566.178	58.362.263.216

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Thủy

Trương Thị Bảo Vân

Nguyễn Thị Nam Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	24.801.053.272	29.752.417.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		24.801.053.272	29.752.417.629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	28.579.867.799	31.366.141.633
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.778.814.527)	(1.613.724.004)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	235.429.113	472.460.023
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06b	1.874.089.649	2.078.190.151
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06a	4.509.174.583	5.560.953.429
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(9.926.649.646)	(8.780.407.561)
11. Thu nhập khác	31	VI.04	467.424.272	117.721.690
12. Chi phí khác	32	VI.05	523.384.938	123.726.484
13. Lợi nhuận khác	40		(55.960.666)	(6.004.794)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(9.982.610.312)	(8.786.412.355)
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.08	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(9.982.610.312)	(8.786.412.355)
18. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	(1.721)	(1.515)
19. Lãi/ (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.09	(1.721)	(1.515)

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trương Thị Bảo Vân



Nguyễn Thị Nam Hương

1388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỬ
INH KẾ
KIỂM T
AM VI
P. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(9.982.610.312)	(8.786.412.355)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	6.505.008.483	6.941.354.141
- Các khoản dự phòng	03	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(237.309.122)	(552.356.796)
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(3.714.910.951)	(2.397.415.010)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	762.432.599	5.115.861.629
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.259.914.475	2.257.079.646
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.016.118.466)	(4.000.644.614)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(260.022.279)	(51.521.401)
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	298.140.000	246.100.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(228.800.000)	(182.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.899.364.622)	987.460.250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(624.692.615)	(1.143.883.091)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	52.227.273	80.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.000.000.000)	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	4.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	235.429.113	472.356.796
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.662.963.771	(5.591.526.295)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(1.236.400.851)	(4.604.066.045)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.749.290.361	7.353.356.406
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	1.512.889.510	2.749.290.361

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trương Thị Bảo Vân

Giám đốc



Nguyễn Thị Nam Hương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Quảng Bình được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 59/2003/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Bình. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Bình cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2903000010 ngày 19 tháng 11 năm 2003, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3100301045 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi.

Trụ sở của Công ty tại: Tiểu khu 13, Bắc Lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 77 người (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 80 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và thương mại dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh mạch nha ủ men bia; kinh doanh dịch vụ khách sạn; kinh doanh dịch vụ nhà hàng; sản xuất đồ uống (bia rượu, nước giải khát); xuất nhập khẩu dây chuyền thiết bị sản xuất; nguyên vật liệu sản xuất bia; mua bán (cả xuất, nhập khẩu) đồ uống bia rượu, nước giải khát các loại; kinh doanh dịch vụ du lịch; cho thuê tài sản (nhà hàng kinh doanh dịch vụ, nhà kho và nhà văn phòng).

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty không có công ty con, công ty liên doanh liên kết và cũng không có đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	09 - 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
------------------------	-------------

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá. Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (năm trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (năm sau).

2138E
CÔNG T
H NHIỆM B
H VỤ TU
HÍNH K
KIỂM T
NAM VI
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong năm. Ngoài ra, còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, hội nghị khách hàng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

19. Ảnh hưởng của Đại dịch Covid-19 và các quy định mới

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 (“Covid-19”) từ tháng 3 năm 2020 đến nay tại Việt Nam và các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Bên cạnh đó, Nghị định 100/2019/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 cũng ảnh hưởng đến ngành sản xuất kinh doanh bia rượu. Ban Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Mặc dù Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, nhưng hoạt động du lịch quốc tế vẫn tạm thời bị đóng cửa. Ban Giám đốc Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình đại dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	320.019.000	218.666.000
Tiền gửi ngân hàng	186.845.025	1.530.624.361
Các khoản tương đương tiền (*)	1.006.025.485	1.000.000.000
Cộng	1.512.889.510	2.749.290.361

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Quảng Bình.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	5.000.000.000

(*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - CN Quảng Bình.

3. Phải thu của khách hàng

a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	919.933.973	1.521.383.457
Các đối tượng khác	46.640.000	31.451.000
Cộng	966.573.973	1.552.834.457

b) Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	914.536.205	1.521.383.457
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Nhượng bán/ xuất trả vật tư	5.397.768	-

4. Phải thu khác

Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trích trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	57.596.433	106.264.384
Xí Nghiệp TM DV Vy Vy	117.487.000	117.487.000
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	17.340.675
Cộng	192.424.108	241.092.059

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đông Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**5. Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng (*)	Nợ gốc
Phải thu cán bộ công nhân viên tiền BHXH	17.340.675	-	17.340.675	17.340.675
- Đặng Trung Hân	4.148.625	-	4.148.625	4.148.625
- Nguyễn Thanh Tâm	13.192.050	-	13.192.050	13.192.050
Phải thu khác hàng ngắn hạn và phải thu ngắn hạn khác	135.487.000	-	135.487.000	135.487.000
- Nguyễn Văn Hải (Công nợ Sladek cũ)	18.000.000	-	18.000.000	18.000.000
- Xi Nghiệp TM DV Vỹ Vy	117.487.000	-	117.487.000	117.487.000
Cộng	152.827.675	-	152.827.675	152.827.675

(*) Tại ngày cuối năm, các khoản nợ xấu đều quá hạn thanh toán trên 3 năm và Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các khoản nợ xấu trên.

6. Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.108.038.244	-	7.634.998.529	-
Công cụ, dụng cụ	621.216.400	-	232.985.019	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	990.856.907	-	857.906.586	-
Thành phẩm	475.043.793	-	729.179.685	-
Cộng	8.195.155.344	-	9.455.069.819	-



CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Tàng, giám tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	30.092.242.782	131.564.588.705	2.583.562.797	280.474.226	164.520.868.510	
Số tăng trong năm	-	359.262.615	380.430.000	-	739.692.615	
- <i>Mua trong năm</i>	-	359.262.615	380.430.000	-	739.692.615	
- <i>Đầu tư XD/CB hoàn thành</i>	-	-	-	-	-	
Số giảm trong năm	-	145.000.000	-	-	145.000.000	
- <i>Thanh lý</i>	-	145.000.000	-	-	145.000.000	
Số dư cuối năm	30.092.242.782	131.778.851.320	2.963.992.797	280.474.226	165.115.561.125	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.891.132.443	111.918.191.566	2.504.387.360	250.465.000	130.564.176.369	
Số tăng trong năm	1.823.438.748	4.084.772.663	59.850.172	16.934.844	5.984.996.427	
- <i>Khấu hao trong năm</i>	1.823.438.748	4.084.772.663	59.850.172	16.934.844	5.984.996.427	
Số giảm trong năm	-	94.652.736	-	-	94.652.736	
- <i>Thanh lý</i>	-	94.652.736	-	-	94.652.736	
Số dư cuối năm	17.714.571.191	115.908.311.493	2.564.237.532	267.399.844	136.454.520.060	
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
Tại ngày đầu năm	14.201.110.339	19.646.397.139	79.175.437	30.009.226	33.956.692.141	
Tại ngày cuối năm	12.377.671.591	15.870.539.827	399.755.265	13.074.382	28.661.041.065	
				31/12/2021	01/01/2021	
				87.470.345.181	96.011.371.790	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nhà cửa và vật kiến trúc				
Nguyên giá	9.791.346.185	-	214.644.835	9.576.701.350
Giá trị hao mòn lũy kế	5.190.011.076	687.320.316	214.644.835	5.662.686.557
Giá trị còn lại	4.601.335.109	-	-	3.914.014.793

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	976.295.060	716.272.781
Cộng	976.295.060	716.272.781

Thời gian phân bổ:

- Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển được phân bổ trong thời gian từ 24 đến 36 tháng;

Chi tiết phát sinh tăng/giảm trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tăng trong năm	Phân bổ trong năm	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND
Công cụ, dụng cụ và Bao bì luân chuyển	716.272.781	810.137.437	550.115.158	976.295.060	
Cộng	716.272.781	810.137.437	550.115.158	976.295.060	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

Các khoản phải trả cho người bán ngắn hạn	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Hoàng Văn Thắng	90.085.000	90.085.000	87.849.000	87.849.000
DNTN TMTH Hoàng Phương	80.560.000	80.560.000	-	-
Các đối tượng khác	53.670.248	53.670.248	3.280.050	3.280.050
Cộng	224.315.248	224.315.248	91.129.050	91.129.050

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

a) Phải nộp	01/01/2021	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021
Thuế GTGT hàng bán nội địa	99.418.682	2.962.183.867	2.989.036.128	72.566.421
Thuế tiêu thụ đặc biệt	640.052.552	18.344.953.766	18.516.681.214	468.325.104
Thuế thu nhập cá nhân	-	23.979.665	18.848.761	5.130.904
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	31.128.406	31.128.406	-
Tiền thuê đất	-	1.109.488.296	1.109.488.296	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	3.400.000.000	3.000.000	453.000.000	2.950.000.000
Cộng	4.139.471.234	22.474.734.000	23.118.182.805	3.496.022.429
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	106.891.092	-	(106.891.092)	-
Thuế thu nhập cá nhân	16.704.649	16.704.649	-	-
Cộng	123.595.741	16.704.649	(106.891.092)	-

(*): Trong năm, công ty đã căn trừ tiền thuế TNDN nộp thừa với tiền chậm nộp còn nợ theo Quyết định số 179/QĐ-CTQBI-KDT ngày 12/10/2021 của Cục thuế Tỉnh Quảng Bình.

12. Phải trả khác dài hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	201.940.000	86.100.000
Cộng	201.940.000	86.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - QUẢNG BÌNH

Tiểu khu 13, Bắc Lý, TP. Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**13. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(10.805.149.815)	60.032.444.859	
Lỗ trong năm trước			(8.786.412.355)	(8.786.412.355)	
Phân phối lợi nhuận trong năm trước		-	-	-	
Số dư cuối năm trước	58.000.000.000	12.837.594.674	(19.591.562.170)	51.246.032.504	
Số dư đầu năm nay	58.000.000.000	12.837.594.674	(19.591.562.170)	51.246.032.504	
Lỗ trong năm nay			(9.982.610.312)	(9.982.610.312)	
Phân phối lợi nhuận trong năm nay		-	-	-	
Số dư cuối năm nay	58.000.000.000	12.837.594.674	(29.574.172.482)	41.263.422.192	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2021		01/01/2021	
	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ	VND
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,05%	35.989.700.000	62,05%	35.989.700.000
Các cổ đông khác	37,95%	22.010.300.000	37,95%	22.010.300.000
Cộng	100%	58.000.000.000	100%	58.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	58.000.000.000	58.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
	Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.800.000	5.800.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e) Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	12.837.594.674	12.837.594.674
Cộng	12.837.594.674	12.837.594.674

14. Nguồn kinh phí và quỹ khác	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	750.381.836	917.690.096
Cộng	750.381.836	917.690.096

15. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	31/12/2021	01/01/2021
	Ngoại tệ các loại:	
- EUR	35,11	46,78



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm và phụ phẩm	23.850.367.785	29.019.011.882
Doanh thu cung cấp dịch vụ	112.562.760	127.496.656
Doanh thu kinh doanh BĐS đầu tư	838.122.727	605.909.091
Cộng	24.801.053.272	29.752.417.629

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Bán thành phẩm	17.129.676.570	18.227.546.564
Công ty TNHH TM MTV Habeco	Bên liên quan	Cước bốc xếp	-	30.397.001
Công ty TNHH TM MTV Habeco Miền Trung	Bên liên quan	DV cho thuê Cước bốc xếp	187.200.000 69.812.760	111.600.000 53.599.655
Cộng			17.386.689.330	18.423.143.220

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm và phụ phẩm	24.660.285.466	28.287.285.622
Giá vốn cho thuê BĐS đầu tư	988.436.972	1.135.874.107
Giá vốn khác (*)	2.931.145.361	1.942.981.904
Cộng	28.579.867.799	31.366.141.633

(*): Là các chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất trong giai đoạn Công ty ngừng việc tạm thời.

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	235.429.113	472.356.796
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	103.227
Cộng	235.429.113	472.460.023

21388
 CÔNG TY
 NHIỆM VỤ
 VỤ TƯ
 ÍNH KẾ
 KIỂM T
 AM VI
 P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu nhập từ bán phế liệu	-	6.115.909
Thu từ nhượng bán vật tư	465.544.263	12.279.780
Lãi từ bán từ thanh lý tài sản cố định	1.880.009	80.000.000
Các khoản thu nhập khác	-	19.326.001
Cộng	467.424.272	117.721.690

5. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của phế liệu, vật tư nhượng bán	508.313.749	12.701.264
Các khoản nộp phạt vi phạm	1.070.701	30.035.547
Xuất hủy vật tư không sử dụng được	14.000.488	77.699.094
Các chi phí khác	-	3.290.579
Cộng	523.384.938	123.726.484

6. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	40.316.435	47.855.864
Chi phí nhân công	2.262.209.330	2.561.279.719
Chi phí khấu hao TSCĐ	219.304.644	309.708.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.130.005.700	1.513.513.059
Chi phí khác bằng tiền	857.338.474	1.128.596.523
Cộng	4.509.174.583	5.560.953.429
b) Chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	581.097.967	630.794.218
Chi phí nhân công	640.964.235	851.331.711
Chi phí khấu hao TSCĐ	146.717.260	117.358.460
Chi phí dịch vụ mua ngoài	298.287.689	250.028.527
Chi phí khác bằng tiền	207.022.498	228.677.235
Cộng	1.874.089.649	2.078.190.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	14.960.809.294	15.112.080.760
Chi phí nhân công	7.488.833.342	8.153.949.287
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.505.008.483	6.941.354.141
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.699.323.777	5.339.720.942
Chi phí khác bằng tiền	1.187.971.564	1.566.536.204
Cộng	34.841.946.460	37.113.641.334

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty phát sinh lỗ nên không phát sinh thu nhập chịu thuế và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

9. Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	Năm trước	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.982.610.312)	(8.786.412.355)
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông	(9.982.610.312)	(8.786.412.355)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	5.800.000	5.800.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.800.000	5.800.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	5.800.000	5.800.000
Lãi/ (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	(1.721)	(1.515)
Lãi/ (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (*)	(1.721)	(1.515)

(*) Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Thông tin về các bên liên quan**

Đơn vị tính: VND

Trong năm, ngoại trừ các nghiệp vụ đã thuyết minh ở các phần trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ quan trọng với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	TL(*)	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (chưa bao gồm VAT)
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Mua nguyên vật liệu	4.992.751.525
TCT CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	62%	Nhượng bán NVL	462.616.990

Ghi chú: (*) là tỷ lệ quyền biểu quyết.

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt trong năm như sau:

		Năm nay VND	Năm trước VND
Thành viên Hội đồng quản trị			
Thù lao			
Ông Bùi Trường Thắng	Chủ tịch HĐQT	48.000.000	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Nam Hương	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Bà Nguyễn Bích Thủy	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Quang	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Minh Thế	Thành viên	24.000.000	24.000.000
Thành viên Ban kiểm soát			
Bà Nguyễn Thị Thanh Thanh	Trưởng ban kiểm soát	96.000.000	96.000.000
Bà Nguyễn Thị Minh Phương	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Ông Trần Đức Giang	Thành viên	18.000.000	18.000.000
Giám đốc			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		264.000.000	264.000.000
Những người quản lý khác			
Lương, thưởng và phúc lợi khác		351.120.000	351.120.000

2. Báo cáo bộ phận**a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh bia, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

a) Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi số VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.512.889.510	-	2.749.290.361	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.101.401.648	152.827.675	1.687.662.132	152.827.675
Các khoản đầu tư tài chính ngắn/dài hạn	3.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Cộng	5.614.291.158	152.827.675	9.436.952.493	152.827.675

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán và phải trả khác
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn/dài hạn
Cộng

	Giá trị ghi số	
	31/12/2021	01/01/2021
	224.315.248	91.129.050
	201.940.000	86.100.000
Cộng	426.255.248	177.229.050

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

b.1) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phải thu khách hàng và phải thu khác

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.

Các khoản nợ xấu (nếu có) đã được kiểm soát và lập dự phòng đầy đủ.

b.2) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

1388
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TỬ
ÍNH KẾ
KIỂM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối năm	224.315.248	201.940.000	426.255.248
Phải trả người bán	224.315.248	-	224.315.248
Phải trả khác	-	201.940.000	201.940.000
Số đầu năm	91.129.050	86.100.000	177.229.050
Phải trả người bán	91.129.050	-	91.129.050
Phải trả khác	-	86.100.000	86.100.000

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

b.3) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

5. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Quảng Bình, ngày 15 tháng 02 năm 2022

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Thủy

Kế toán trưởng



Trương Thị Bảo Vân

Giám đốc



Nguyễn Thị Nam Hương